

- Hụi 5.000.000 đồng khai ngày 05/01/2020 (âm lịch) 02 phần chết: 02 x 5.000.000 đồng = 10.000.000 đồng.
- Hụi 3.000.000 đồng khai ngày 10/10/2018 (âm lịch) 02 phần chết: 02 x 3.000.000 đồng = 6.000.000 đồng.
- Hụi 2.000.000 đồng khai ngày 10/11/2020 (âm lịch) 01 phần chết: 01 x 2.000.000 đồng = 2.000.000 đồng.
Tổng tháng 9/2021: 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng).

* Tháng 10/2021:

- Hụi 5.000.000 đồng khai ngày 05/01/2020 (âm lịch) 02 phần chết: 02 x 5.000.000 đồng = 10.000.000 đồng.
- Hụi 3.000.000 đồng khai ngày 10/10/2018 (âm lịch) 02 phần chết: 02 x 3.000.000 đồng = 6.000.000 đồng.
- Hụi 2.000.000 đồng khai ngày 10/11/2020 (âm lịch) 01 phần chết: 01 x 2.000.000 đồng = 2.000.000 đồng.
Tổng tháng 10/2021: 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng).

* Tháng 11/2021:

- Hụi 5.000.000 đồng khai ngày 05/01/2020 (âm lịch) 02 phần chết: 02 x 5.000.000 đồng = 10.000.000 đồng.
- Hụi 3.000.000 đồng khai ngày 10/10/2018 (âm lịch) 02 phần chết: 02 x 3.000.000 đồng = 6.000.000 đồng.
- Hụi 2.000.000 đồng khai ngày 10/11/2020 (âm lịch) 01 phần chết: 01 x 2.000.000 đồng = 2.000.000 đồng.
Tổng tháng 11/2021: 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng).

* Tháng 12/2021:

- Hụi 5.000.000 đồng khai ngày 05/01/2020 (âm lịch) 02 phần chết: 02 x 5.000.000 đồng = 10.000.000 đồng.
- Hụi 3.000.000 đồng khai ngày 10/10/2018 (âm lịch) 02 phần chết: 02 x 3.000.000 đồng = 6.000.000 đồng.
- Hụi 2.000.000 đồng khai ngày 10/11/2020 (âm lịch) 01 phần chết: 01 x 2.000.000 đồng = 2.000.000 đồng.
Tổng tháng 12/2021: 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng).

* Tháng 01/2022:

- Hụi 5.000.000 đồng khai ngày 05/01/2020 (âm lịch) 02 phần chết: 02 x 5.000.000 đồng = 10.000.000 đồng.
- Hụi 2.000.000 đồng khai ngày 10/11/2020 (âm lịch) 01 phần chết: 01 x 2.000.000 đồng = 2.000.000 đồng.
Tổng tháng 01/2022: 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng).

* Tháng 02/2022:

- Hụi 5.000.000 đồng khai ngày 05/01/2020 (âm lịch) 02 phần chết: 02 x 5.000.000 đồng = 10.000.000 đồng.
- Hụi 2.000.000 đồng khai ngày 10/11/2020 (âm lịch) 01 phần chết: 01 x 2.000.000 đồng = 2.000.000 đồng.
Tổng tháng 02/2022: 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng).

* Tháng 3/2022:

- Hụi 5.000.000 đồng khai ngày 05/01/2020 (âm lịch) 02 phần chết: 02 x 5.000.000 đồng = 10.000.000 đồng.

- Hụi 2.000.000 đồng khai ngày 10/11/2020 (âm lịch) 01 phần chết: 01 x 2.000.000 đồng = 2.000.000 đồng.

Tổng tháng 3/2022: 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng).

* Tháng 4/2022:

- Hụi 5.000.000 đồng khai ngày 05/01/2020 (âm lịch) 02 phần chết: 02 x 5.000.000 đồng = 10.000.000 đồng.

- Hụi 2.000.000 đồng khai ngày 10/11/2020 (âm lịch) 01 phần chết: 01 x 2.000.000 đồng = 2.000.000 đồng.

Tổng tháng 4/2022: 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng).

* Tháng 5/2022:

- Hụi 5.000.000 đồng khai ngày 05/01/2020 (âm lịch) 02 phần chết: 02 x 5.000.000 đồng = 10.000.000 đồng.

- Hụi 2.000.000 đồng khai ngày 10/11/2020 (âm lịch) 01 phần chết: 01 x 2.000.000 đồng = 2.000.000 đồng.

Tổng tháng 5/2022: 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng).

* Tháng 6/2022:

- Hụi 5.000.000 đồng khai ngày 05/01/2020 (âm lịch) 02 phần chết: 02 x 5.000.000 đồng = 10.000.000 đồng.

- Hụi 2.000.000 đồng khai ngày 10/11/2020 (âm lịch) 01 phần chết: 01 x 2.000.000 đồng = 2.000.000 đồng.

Tổng tháng 6/2022: 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng).

* Tháng 7/2022:

- Hụi 5.000.000 đồng khai ngày 05/01/2020 (âm lịch) 02 phần chết: 02 x 5.000.000 đồng = 10.000.000 đồng.

- Hụi 2.000.000 đồng khai ngày 10/11/2020 (âm lịch) 01 phần chết: 01 x 2.000.000 đồng = 2.000.000 đồng.

Tổng tháng 7/2022: 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng).

* Hụi 2 triệu khai ngày 10/11/2020 (30 phần) từ tháng 8/2022 (âm lịch) đến tháng 6/2023 (âm lịch) mãn: (15 tháng x 2.000.000 đồng) - 14.000.000 đồng (hụi sống) = 16.000.000 đồng.

* Tiền nợ hụi từ tháng 05/2021 trở về trước: 50.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền hụi chị Trần Thị T còn nợ vợ chồng ông L và bà P là 222.000.000 (hai trăm hai mươi hai triệu) đồng.

Khi làm xác nhận nợ, hai bên thống nhất vợ chồng chị T sẽ trả hoàn tất số tiền nêu trên trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày xác nhận nợ nhưng cho đến nay, vợ chồng chị T chưa trả được cho vợ chồng ông L và bà P số tiền nào. Đã rất nhiều lần vợ chồng ông L yêu cầu chị T và anh T1 trả cho vợ chồng ông L số nợ trên vì vợ chồng chị T chơi hụi và nhờ ông L vay tiền đóng tiền hụi là nhằm mục đích chăm lo cho kinh tế chung của gia đình nhưng vợ chồng chị T cứ hẹn hết lần này đến lần khác mà

không trả. Việc vợ chồng chị T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông L và bà P đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông L.

Nay ông Nguyễn Văn L yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết:

Buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn L số tiền hui còn thiếu là 222.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị P trình bày:**

Thông nhất với ý kiến của ông Nguyễn Văn L, không có ý kiến nào khác.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T2 vắng mặt không lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L dù đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp “Hợp đồng góp hui” cần được xem xét, giải quyết theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Đại diện ủy quyền của nguyên đơn chị Phan Thị Ngọc N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị P có đơn xin vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Trần Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Đại diện ủy quyền của nguyên đơn chị Phan Thị Ngọc N vắng mặt nhưng có đơn trình bày với nội dung thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó ông Nguyễn Văn L yêu cầu bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả cho ông L số tiền hui còn lại là 222.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, trả tiền khi án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu ông Trần Văn T2 liên đới trả số tiền nợ hui. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của đại diện ủy quyền của nguyên đơn chị Phan Thị Ngọc N là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà Trần Thị T là hui viên tham gia các dây hui do vợ chồng ông Nguyễn Văn L và bà Hồ Thị P làm đầu thảo từ tháng 09 năm 2021 đến tháng 7 năm 2022, 01 dây hui khai ngày 10/11/2020 và nợ hui từ tháng 5 năm 2021 trở về trước là 50.000.000 đồng. Ngày 12/9/2022 bà Hồ Thị P là vợ ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị T thống nhất số tiền hui bà T còn nợ vợ chồng ông L và bà P tổng cộng là 222.000.000 đồng. Hai bên có làm giấy nợ tiền hui và bà T có ký tên vào giấy nợ tiền hui. Xét giấy nợ tiền hui ngày 12/9/2022 cho thấy giữa bà Hồ Thị P và bà Trần Thị T đã xác lập hợp đồng góp hui, có lãi và hưởng hoa hồng và bà T ký tên vào giấy nợ tiền hui tổng cộng là 222.000.000 đồng. Từ ngày 12/9/2022, bà Trần Thị T không trả tiền hui còn nợ cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L cho đến nay. Do đó, việc ông Nguyễn Văn L khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị T trả số tiền nợ hui còn thiếu là 222.000.000 đồng là có căn cứ.

[5] Bị đơn bà Trần Thị T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng tuy có nộp bản tự khai nhưng không đưa ra tài liệu, chứng cứ phản đối yêu cầu của nguyên đơn và vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên tòa là đã từ bỏ quyền lợi của mình, đồng thời đây cũng là những tình tiết và sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về phương thức thanh toán: Đại diện ủy quyền của nguyên đơn chị Phan Thị Ngọc N yêu cầu bà Trần Thị T trả số tiền 222.000.000 đồng, trả tiền khi án có hiệu lực pháp luật. Bà Trần Thị T không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của đại diện ủy quyền của nguyên đơn.

[7] Về án phí: Bị đơn bà Trần Thị T phải nộp 11.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L đã 60 tuổi và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí và án phí, nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do đó ông L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L.

- Buộc bà Trần Thị T trả cho ông Nguyễn Văn L số tiền nợ hui là 222.000.000 đồng. Trả tiền khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Trần Thị T chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí: Bà Trần Thị T phải nộp 11.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Phan Thị Ngọc N, ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị T, bà Hồ Thị P và ông Trần Văn T2 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;

- Viện kiểm sát ND khu vực 2 – Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;**Nguyễn Quốc An**
- Lưu hồ sơ, án văn.